

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,514,187	1,754,801
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	9,883,875	10,163,244
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	39,439,734	33,708,490
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		38,139,734	33,617,238
2 Cho vay các TCTD khác	132		1,300,000	91,252
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	140	23	437	502
1 Chứng khoán kinh doanh	141		3,889	3,889
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(3,452)	(3,387)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	152,036	172,946
VI Cho vay khách hàng	160		283,694,092	262,031,207
1 Cho vay khách hàng	161	19	287,378,704	265,161,676
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(3,684,612)	(3,130,469)
VII Chứng khoán đầu tư	170		18,440,891	21,604,317
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171	21	7,252,371	6,558,244
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172	22	11,570,404	15,780,793
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(381,884)	(734,720)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	24	133,140	-
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		165,891	165,891
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(32,751)	(32,751)
IX Tài sản cố định	220		4,860,520	4,817,506
1 Tài sản cố định hữu hình	221	25	517,629	498,334
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		1,254,711	1,222,534
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(737,082)	(724,200)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		18,337	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		22,764	-
b Hao mòn TSCĐ	226		(4,427)	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	26	4,324,554	4,319,172
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		4,609,608	4,590,235
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(285,054)	(271,063)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	242		-	-
XI Tài sản Có khác	250	27	33,290,906	30,868,165
1 Các khoản phải thu	251		12,984,815	15,804,386
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		11,520,512	8,065,177
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		9,330,320	7,510,779
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(544,741)	(512,177)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		391,409,818	365,254,318



Handwritten signature

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310		670,384	725,071
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	28	43,508,583	48,623,749
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		27,580,036	31,625,632
2 Vay các TCTD khác	322		15,928,547	16,998,117
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	279,503,609	259,236,746
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340		-	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	2,764,074	2,509,687
VI Phát hành giấy tờ có giá	360	31	33,017,621	26,732,764
VII Các khoản Nợ khác	370	32	8,867,456	8,918,858
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		8,075,401	8,428,063
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	36,599
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		792,055	454,196
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
Tổng Nợ phải trả	400		368,331,727	346,746,875
VIII Vốn và các quỹ	500	33	23,078,091	18,507,443
1 Vốn của TCTD	410		17,654,787	12,132,617
a Vốn điều lệ	411		17,558,331	12,036,161
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,716	101,716
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		1,823,340	1,816,953
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		-	(49,820)
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		3,599,964	4,607,693
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		391,409,818	365,254,318
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910		28,304,797	12,906,854
1 Bảo lãnh vay vốn	911		132,698	132,698
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		14,827,425	12,906,854
3 Bảo lãnh khác	913		13,344,674	14,253,370

Hà Nội, Ngày 28 tháng 07 năm 2020

Lập biểu

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Đỗ Thanh Phương

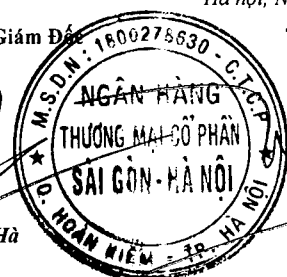
Đỗ Thanh Phương

Ngô Thị Vân

Ngô Thị Vân

Ngô Thu Hà

Ngô Thu Hà



Nguyễn Văn Lê

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1 Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	34	7,879,852	6,923,177	15,340,767	12,715,905
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	35	(5,560,514)	(5,264,237)	(11,082,139)	(9,645,504)
I Thu nhập lãi thuần	03		2,319,338	1,658,940	4,258,628	3,070,401
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		155,660	226,678	307,878	382,698
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	05		(61,237)	(33,627)	(101,769)	(64,262)
II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	36	94,423	193,051	206,109	318,436
III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07		30,629	17,109	75,563	31,051
IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08		-	-	-	-
V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09		11,940	11,661	13,889	42,514
5 Thu nhập từ hoạt động khác	10		30,351	56,492	43,324	79,425
6 Chi phí hoạt động khác	11		(24,112)	(38,133)	(31,175)	(42,518)
VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12		6,239	18,359	12,149	36,907
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13		833	-	2,500	1,250
VIII Chi phí hoạt động Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	14	37	(881,396)	(786,063)	(1,952,102)	(1,644,181)
IX chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		1,582,006	1,113,057	2,616,736	1,856,378
X Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	16		(663,809)	(219,154)	(955,113)	(219,154)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	17		918,197	893,903	1,661,623	1,637,224
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		(175,008)	(153,142)	(332,919)	(290,560)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	(37,598)	-	(37,598)



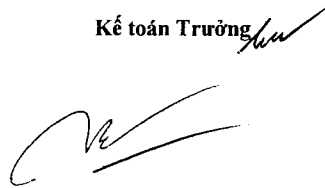
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
XII Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		(175,008)	(190,740)	(332,919)	(328,158)
XIII Lợi nhuận sau thuế	21		743,189	703,163	1,328,704	1,309,066
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số	22					
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23					

Lập biểu



Đỗ Thanh Phương

Kế toán Trưởng



Ngô Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Thu Hà



Hà Nội, ngày tháng năm 2020
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê



TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

DVT: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý I	
		Năm 2020	Năm 2019
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	11,986,234	11,952,308
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(11,394,353)	(8,310,418)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	236,942	236,671
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	(285,403)	447,571
5 Thu nhập khác	05	24,236	10,786
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	19,087	24,954
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(2,080,369)	(1,586,606)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	(17,631)	(347,616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09	(1,511,257)	2,427,650
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			-
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	(6,495,850)	252,120
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	3,516,261	3,619,638
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	20,911	(42,954)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(22,217,028)	(23,017,600)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(695,474)	(117,386)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	1,158,153	(2,809,848)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			-
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	(54,687)	(9,428,374)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	(5,115,167)	(1,249,607)
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	20,266,863	19,242,184
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	6,284,857	7,473,770
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	254,387	309,192
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	-	-
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	349,608	(91,349)
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24	(4,238,423)	(3,432,567)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Mua sắm tài sản cố định	25	(56,346)	(61,369)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	107	1,285
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27	-	(118)
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28	-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30	-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
		Năm 2020	Năm 2019
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	-	8,000
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	2,500	1,250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34	(53,739)	(50,952)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tăng vốn điều lệ	35	3,007,800	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(226)	(85)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	3,007,574	(85)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	(1,284,588)	(3,483,604)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	50,822,384	34,966,431
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	49,537,796	31,482,827

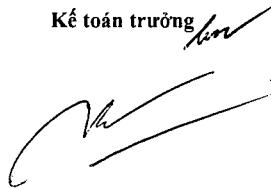
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Lập biểu



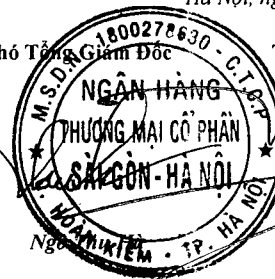
Đỗ Thanh Phương

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020
đến ngày 30 tháng 06 năm 2020*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2020

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993

Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Võ Đức Tiến	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2020
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hoạ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2020
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2020
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2020
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

Trụ sở chính Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/06/2020 là 17.558.331 triệu đồng (Mười bảy nghìn năm trăm năm mươi tám tỷ ba trăm ba mươi một triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 30/06/2020, Ngân hàng có 8.306 nhân viên, tại 31/12/2019 Ngân hàng có 8.216 nhân viên.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi.

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán

được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia, Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia, Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm

- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1,036,048	1,095,064
Tiền mặt bằng ngoại tệ	477,572	659,248
Kim loại quý, đá quý	567	489
	1,514,187	1,754,801

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	9,883,875	10,163,244
	9,883,875	10,163,244

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các TCTD khác

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	25,719,642	31,826,581
- Bằng VND	24,605,979	31,141,297
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,113,663	685,284
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	12,420,092	1,790,657
- Bằng VND	10,239,000	956,800
- Bằng ngoại tệ, vàng	2,181,092	833,857
Cho vay	1,300,000	91,252
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	91,252
	39,439,734	33,708,490

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)</i>	
	<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020		
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	152,036	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	144,167	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	7,868	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	172,946	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	116,279	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	56,667	

19. Cho vay khách hàng

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	274,425,403	255,330,034
Nợ cần chú ý	5,908,137	4,775,894
Nợ dưới tiêu chuẩn	944,103	1,069,368
Nợ nghi ngờ	1,575,941	463,560
Nợ có khả năng mất vốn	4,525,120	3,522,820
	287,378,704	265,161,676

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	106,012,504	105,434,514
Nợ trung hạn	88,811,255	80,133,227
Nợ dài hạn	92,554,945	79,593,935
	287,378,704	265,161,676

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	30/06/2020		31/12/2019	
	<i>Triệu đồng</i>	%	<i>Triệu đồng</i>	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty nhà nước	8,627,233	3.00%	15,875,254	5.99%
Công ty TNHH	63,212,785	22.00%	49,455,701	18.65%
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	10,518,043	3.66%	11,010,448	4.15%
Công ty cổ phần	133,356,596	46.40%	119,620,270	45.10%
Công ty hợp danh	195,033	0.07%	169,067	0.06%
Doanh nghiệp tư nhân	4,262,746	1.48%	3,883,948	1.46%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	426,794	0.15%	431,670	0.16%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	59,017	0.02%	370,416	0.14%
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	62,260,251	21.66%	63,801,902	24.06%
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	4,460,206	1.55%	543,000	0.20%
	287,378,704	100.00%	265,161,676	100.00%

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30/06/2020		31/12/2019	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	47,101,261	16.39%	43,243,886	16.31%
Khai khoáng	2,741,332	0.95%	3,225,156	1.22%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43,142,931	15.01%	39,292,368	14.82%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	22,986,072	8.00%	18,262,849	6.89%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	221,896	0.08%	211,064	0.08%
Xây dựng	40,114,948	13.96%	36,771,735	13.87%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54,045,341	18.81%	44,733,777	16.88%
Vận tải kho bãi	4,772,817	1.66%	2,379,839	0.90%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,734,643	0.60%	1,696,564	0.64%
Thông tin và truyền thông	287,309	0.10%	507,655	0.19%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,765,012	0.61%	1,542,296	0.58%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	21,805,291	7.59%	22,302,690	8.41%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	82,345	0.03%	103,752	0.04%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	390,123	0.14%	414,001	0.16%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng;	24,569	0.01%	19,346	0.01%
Giáo dục và đào tạo	273,394	0.10%	226,017	0.09%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	59,323	0.02%	74,934	0.03%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	93,559	0.03%	121,841	0.05%
Hoạt động dịch vụ khác	39,481,351	13.74%	45,593,645	17.19%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6,255,187	2.18%	4,438,261	1.67%
Tổng dư nợ	287,378,704	100.00%	265,161,676	100.00%

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung <i>Triệu đồng</i>	Dự phòng cụ thể <i>Triệu đồng</i>
<i>Kỳ này (30/06/2020)</i>		
Số dư đầu kỳ	1,931,791	1,198,678
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập và sử dụng trong kỳ	162,921	391,222
Số dư cuối kỳ	2,094,712	1,589,900

21. Chứng khoán đầu tư

21.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2020 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2019 <i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	7,190,917	6,496,790
Chứng khoán Chính phủ	1,969,912	1,719,179
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1,777,307	4,276,985
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,443,698	500,626
<i>Chứng khoán Vốn</i>	61,454	61,454
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	60,658	60,658
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	7,252,371	6,558,244
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(231,941)	(212,437)
	7,020,430	6,345,807

21.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	6,855,700	7,700,901
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	499,824	3,049,371
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	4,214,880	5,030,521
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>11,570,404</i>	<i>15,780,793</i>
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>(149,943)</i>	<i>(522,283)</i>
	<u>11,420,461</u>	<u>15,258,510</u>

22. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>3,889</i>	<i>3,889</i>
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	3,889	3,889
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	<i>(3,452)</i>	<i>(3,387)</i>
	<u>437</u>	<u>502</u>

23. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư dài hạn khác	165,891	165,891
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(32,751)	(32,751)
	<u>133,140</u>	<u>133,140</u>

24. Tài sản cố định hữu hình

– Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	478,467	325,299	226,696	190,940	1,132	1,222,534
Số tăng trong kỳ	4,277	13,273	17,379	67,057	431	102,417
- Chênh lệch tỷ giá	30	(120)	(101)	(31)	(11)	(233)
- Mua trong kỳ	4,247	13,393	15,002	16,435	442	49,519
- Tăng khác			2,478	50,653		53,131
Số giảm trong kỳ	(9,379)	(59,277)	(531)	(581)	(472)	(70,240)
- Thanh lý, nhượng bán	(973)	(1,112)	(531)	(581)		(3,197)
- Giảm khác	(8,406)	(58,165)			(472)	(67,043)
Số dư cuối kỳ	473,365	279,295	243,544	257,416	1,091	1,254,711
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	170,390	243,185	152,965	157,367	293	724,200
Số tăng trong kỳ	8,818	4,798	10,443	16,058	110	40,227
- Chênh lệch tỷ giá	20	(77)	(66)	(14)	(2)	(139)
- Khấu hao trong kỳ	8,798	4,875	8,436	7,058	112	29,280
- Tăng khác			2,073	9,014		11,087
Số giảm trong kỳ	(6,223)	(19,939)	(531)	(554)	(98)	(27,345)
- Thanh lý, nhượng bán	(973)	(1,103)	(531)	(554)		(3,161)
- Giảm khác	(5,250)	(18,836)			(98)	(24,184)
Số dư cuối kỳ	172,986	228,044	162,877	172,871	305	737,082
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	308,077	82,114	73,731	33,573	839	498,334
Tại ngày cuối kỳ	300,380	51,251	80,667	84,545	786	517,629

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	396,154	383,683	232,312	90,787	37,699	1,140,635
- Tăng trong năm	42,402	37,863	14,637	12,874	3,868	111,644
- Biến động khác	39,985	(95,898)	(19,967)	87,365	(40,430)	(28,945)
- Chênh lệch tỷ giá	(74)	(349)	(286)	(86)	(5)	(800)
Số dư cuối năm	478,467	325,299	226,696	190,940	1,132	1,222,534
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	110,410	286,314	148,514	83,054	26,669	654,961
- Khấu hao trong năm	33,777	24,641	19,256	19,572	907	98,153
- Biến động khác	26,248	(67,568)	(14,736)	54,791	(27,281)	(28,546)
- Chênh lệch tỷ giá	(45)	(202)	(69)	(50)	(2)	(368)
Số dư cuối năm	170,390	243,185	152,965	157,367	293	724,200
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	285,744	97,369	83,798	7,733	11,030	485,674
Tại ngày cuối năm	308,077	82,114	73,731	33,573	839	498,334

25. Tài sản cố định vô hình :
- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	<i>Đơn vị tính triệu đồng</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	4,280,834	278,157	31,244	4,590,235
Số tăng trong kỳ	-	23,243	(98)	23,145
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>		(77)	(98)	(175)
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	6,827		6,827
- <i>Tăng khác</i>		16,493		16,493
Số giảm trong kỳ	-	(823)	(2,949)	(3,772)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		(823)		(823)
- <i>Giảm khác</i>			(2,949)	(2,949)
Số dư cuối kỳ	4,280,834	300,577	28,197	4,609,608
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6,121	245,851	19,091	271,063
Số tăng trong kỳ	78	14,168	690	14,936
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	-	(79)	(97)	(176)
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	78	5,125	787	5,990
- <i>Tăng khác</i>		9,122		9,122
Số giảm trong kỳ	-	(823)	(122)	(945)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		(823)		(823)
- <i>Giảm khác</i>	-		(122)	(122)
Số dư cuối kỳ	6,199	259,196	19,659	285,054
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	4,274,713	32,306	12,153	4,319,172
Tại ngày cuối kỳ	4,274,635	41,381	8,538	4,324,554

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

Đơn vị tính triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4,281,049	219,319	44,292	4,544,660
- Tăng trong năm		30,540	4,530	35,070
- Biến động khác	(215)	28,515	(17,311)	10,989
- Chênh lệch tỷ giá		(217)	(267)	(484)
Số dư cuối năm	4,280,834	278,157	31,244	4,590,235
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,963	199,642	32,295	237,900
- Khấu hao trong năm	158	21,057	1,503	22,718
- Biến động khác	-	25,369	(14,440)	10,929
- Chênh lệch tỷ giá	-	(217)	(267)	(484)
Số dư cuối năm	6,121	245,851	19,091	271,063
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4,275,086	19,677	11,997	4,306,760
Tại ngày cuối năm	4,274,713	32,306	12,153	4,319,172

26. Tài sản Có khác

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	11,520,512	8,065,177
Các khoản phải thu	12,984,815	15,804,386
- Các khoản phải thu nội bộ	73,335	88,781
- Các khoản phải thu bên ngoài	12,911,480	15,715,605
<i>Trong đó: Phải thu bên ngoài liên quan đến thư tín dụng trả chậm</i>	<i>10,631,155</i>	<i>10,207,280</i>
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(544,741)	(512,177)
Tài sản Có khác	9,330,320	7,510,779
	33,290,906	30,868,165

27. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác
- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	18,342,843	23,233,959
- Bảng VND	18,250,480	23,034,754
- Bảng vàng và ngoại tệ	92,363	199,205
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	9,237,193	8,391,673
- Bảng VND	7,339,000	5,920,619
- Bảng vàng và ngoại tệ	1,898,193	2,471,054
Tổng	27,580,036	31,625,632

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bảng VND	4,960,794	7,274,581
<i>Trong đó: Phải trả trong nghiệp vụ thu tín dụng trả chậm</i>	<i>1,013,745</i>	<i>836,609</i>
- Bảng vàng và ngoại tệ	10,967,753	9,723,536
<i>Trong đó: Phải trả trong nghiệp vụ thu tín dụng trả chậm</i>	<i>9,617,410</i>	<i>9,370,671</i>
Tổng	15,928,547	16,998,117
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	43,508,583	48,623,749

28. Tiền gửi của khách hàng:

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	18,279,031	18,908,003
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17,116,250	17,553,358
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,162,781	1,354,645
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	260,154,518	239,237,497
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	249,792,498	226,424,366
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	10,362,020	12,813,131
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2,924	372
Tiền gửi ký quỹ	1,067,136	1,090,874
	279,503,609	259,236,746

29. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	1,262,301	1,345,044
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	1,501,773	1,164,643
	2,764,074	2,509,687

30. Các khoản nợ khác

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi/phí phải trả	8,075,401	8,428,063
Các khoản phải trả nội bộ	81,244	58,222
Các khoản phải trả bên ngoài	710,811	395,974
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	36,599
	8,867,456	8,918,858

31. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng
Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	12,036,161	101,716	(49,820)	(5,260)	37,413	1,181,879	596,639	1,022	4,607,693	18,507,443
Tăng trong kỳ	5,522,321	-	80,914	-	6,803	-	-	-	(857,345)	4,752,693
Tăng trong kỳ			80,914		6,803			-	1,657,176	1,744,893
Tăng vốn điều lệ	5,522,321								(2,514,521)	3,007,800
Giảm trong kỳ	(151)	-	-	-	(132)	-	(284)	-	(150,384)	(150,951)
Giảm khác	(151)	-	-	-	(132)		(284)		(150,384)	(150,951)
Số dư cuối quý	17,558,331	101,716	-	(5,260)	44,084	1,181,879	596,355	1,022	3,599,964	23,078,091

32. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	280,005	334,627
Thu lãi tiền vay	14,287,778	11,033,165
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	711,340	1,297,921
Thu phí hoạt động bảo lãnh	61,644	50,192
	15,340,767	12,715,905

33. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi huy động	(10,715,458)	(9,061,178)
Trả lãi cho vay	(366,681)	(584,326)
	(11,082,139)	(9,645,504)

34. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ	307,878	382,698
- Hoạt động thanh toán	128,235	206,214
- Hoạt động ngân quỹ	7,791	9,041
- Dịch vụ đại lý	171,852	167,443
Chi phí dịch vụ liên quan	(101,769)	(64,262)
- Hoạt động thanh toán	(41,672)	(24,391)
- Hoạt động ngân quỹ	(11,465)	(7,095)
- Chi phí dịch vụ đại lý	(48,632)	(32,776)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	206,109	318,436

35. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(32,376)	(25,940)
Chi phí cho nhân viên (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi trang phục, bảo hộ lao động....)	(1,104,177)	(967,360)
Chi về tài sản	(213,615)	(240,602)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(434,887)	(303,523)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(133,313)	(106,756)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(33,734)	-
	(1,952,102)	(1,644,181)

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,514,187	1,754,801
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9,883,875	10,163,244
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	25,719,642	31,826,581
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	12,420,092	7,077,758
	49,537,796	50,822,384

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực

hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

	30/06/2020	31/12/2019
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	132,698	132,784
Cam kết trong nghiệp vụ LC	14,827,425	12,906,854
Bảo Lãnh khác	13,344,674	14,253,370
	28,304,797	27,293,008

38. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

39. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

40. Thông tin báo cáo bộ phận**- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

	1. Tín dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	Tổng cộng
Tài sản	311,022,273	20,046,859	10,514,496	49,826,190	391,409,818
1. TS Bộ phận	296,069,202	19,999,224	169,037	49,670,294	365,907,757
2. TS phân bổ	14,953,071	47,635	10,345,459	155,896	25,502,061
Nợ phải trả	(832,713)	(1,403)	(403,468)	(367,094,143)	(368,331,727)
1. Nợ phải trả bộ phận	(392,140)	-	(98,654)	(367,089,550)	(367,580,344)
2. Nợ phân bổ	(440,573)	(1,403)	(304,814)	(4,593)	(751,383)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<i>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</i>					
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi thuần	2,767,184	975,715	330,211	185,518	4,258,628
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	156,229	29,947	9,828	10,105	206,109
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	67,134	7,518	1,356	(445)	75,563
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	13,064	809	16	-	13,889
Lãi thuần từ hoạt động khác	1,240	8,168	2,466	275	12,149
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2,500	-	-	-	2,500
Chi phí hoạt động	(1,472,448)	(286,427)	(126,609)	(66,618)	(1,952,102)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1,534,903	735,730	217,268	128,835	2,616,736
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(806,223)	(24,771)	(54,152)	(69,967)	(955,113)
Tổng lợi nhuận trước thuế	728,680	710,959	163,116	58,868	1,661,623

<i>Tại ngày 30/06/2020</i>	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	945,671	355,468	157,833	55,215	1,514,187
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9,165,629	5,666	9,132	703,448	9,883,875
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	38,887,953	2,914	3,145	545,722	39,439,734
Cho vay khách hàng	200,129,653	52,158,182	22,681,900	8,724,357	283,694,092
Đầu tư tài chính	18,726,504	-	-	-	18,726,504
Tài sản cố định	4,771,785	49,888	23,228	15,619	4,860,520
Tài sản khác	29,417,963	2,458,290	1,159,454	255,199	33,290,906
TỔNG TÀI SẢN	302,045,158	55,030,408	24,034,692	10,299,560	391,409,818
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	37,484,619	73	80,377	6,613,898	44,178,967
Tiền gửi khách hàng	214,888,883	46,381,945	17,396,023	836,758	279,503,609
Huy động khác	29,980,735	2,917,748	2,883,212	-	35,781,695
Nợ phải trả khác	5,796,027	1,019,686	511,965	1,539,778	8,867,456
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	288,150,264	50,319,452	20,871,577	8,990,434	368,331,727

41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
USD	23,195	23,165
EUR	25,860	25,987
GBP	28,446	30,482
CHF	24,367	23,931
JPY	215	213
SGD	16,603	17,220
AUD	15,875	16,246
HKD	2,994	2,976
CAD	16,937	17,785
CNY	3,278	3,330
LAK	2.5681	2.6072
XAU	4,922,500	4,251,000

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Đỗ Thanh Phương

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân

Phó Tổng Giám Đốc



Ngô Thu Hà

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê